

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN P
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16/6/2021

Về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn*"

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN P, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Quyết Th

2. Ông Hồ Bá T

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Xuân T1 - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Th1 - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 45/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 10/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công văn số 77/CV-TA ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lò Thị D, sinh năm 1984; địa chỉ: Bản Tà C, xã Nà T2, thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*).

Bị đơn: Ông Lò Văn P, sinh năm 1981; địa chỉ: Bản Tà C, xã Nà T2, thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên (*Vắng mặt không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Lò Thị D trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà Lò Thị D và ông Lò Văn P kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/11/2002 tại UBND xã Nà T2, huyện Điện B (nay là thành phố Điện Biên P), tỉnh Điện Biên. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên lục đục, to tiếng xúc phạm lẫn nhau. Bà D cho rằng mâu thuẫn xuất

phát từ việc chồng bà là ông P mắc vào tệ nạn xã hội, không chịu làm ăn mà luôn phá tán tài sản của gia đình; vì ông P nghiện ma túy thời gian đã lâu nên không thể có cơ hội làm lại cuộc đời, gây ra cho bà tâm lý nặng nề, căng thẳng trong đời sống chung. Bà xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, không thể giải quyết và cứu vãn được. Hiện bà D và ông P đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay và không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy bà D đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Lò Văn P.

- *Về con chung*: Quá trình chung sống, bà D và ông P có 02 người con chung là cháu Lò Thị Th2, sinh ngày 17/11/2005 và cháu Lò Thị L, sinh ngày 22/12/2007. Nếu ly hôn, bà D có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai đề ngày 01/12/2020 bị đơn ông Lò Văn P trình bày:

- *Về hôn nhân*: Ông Lò Văn P và bà Lò Thị D kết hôn tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/11/2002 tại UBND xã Nà T2, huyện Điện B (nay là thành phố Điện Biên P), tỉnh Điện Biên. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2016, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà D phải đi làm ăn xa và từ đấy bà D không về nhà nữa; giữa ông và bà D không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Nay bà D có đơn yêu cầu ly hôn, ông P không đồng ý.

- *Về con chung*: Ông P và bà D có 02 người con chung là cháu Lò Thị Th2, sinh ngày 17/11/2005 và cháu Lò Thị L, sinh ngày 22/12/2007. Nếu ly hôn, ông P có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu bà D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng pháp luật Tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông Piêng theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; giao cháu Lò Thị Th2 cho ông P trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Lò Thị L cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 03/11/2020, bà Lò Thị D nộp đơn khởi kiện về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đối với ông Lò Văn P, có địa chỉ tại Bản Tà C, xã Nà T2, thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên;

ngày 09/11/2020, bà D nộp tiền tạm ứng án phí và nộp lại biên lai thu tiền cho Tòa án. Ngày 09/11/2020 Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà D theo quy định tại Điều 195 Bộ luật tố tụng dân sự (*Sau đây ghi tắt là BLTTDS*).

- Về thẩm quyền giải quyết: Bà Lò Thị D và ông Lò Văn P cùng trú tại bản Tà C, xã Nà T2, thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên; yêu cầu Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn của bà Dinh đối với ông P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên P, tỉnh Điện Biên đã thực hiện đúng quy định tại Điều 177 BLTTDS. Tại phiên tòa nguyên đơn bà Lò Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 BLTTDS; đối với ông Lò Văn P Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho ông theo đúng quy định của pháp luật nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.1. *Về hôn nhân:* Bà Lò Thị D - sinh năm: 1984 và ông Lò Văn P - sinh năm: 1981 tự nguyện kết hôn vào ngày 14/11/2002, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Nà T2, huyện Điện B (Nay là thành phố Điện Biên P), tỉnh Điện Biên. Hai bên kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc, do vậy hôn nhân của bà D và ông P là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà D, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên lục đục, to tiếng xúc phạm lẫn nhau. Bà D cho rằng mâu thuẫn xuất phát từ việc ông P mắc vào tệ nạn xã hội, không chịu làm ăn mà luôn phá tán tài sản của gia đình; ông P nghiện ma túy thời gian đã lâu nên làm cho bà D cảm thấy cuộc sống hôn nhân luôn căng thẳng. Hiện bà D và ông P đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay và không còn quan tâm, liên lạc với nhau. Xét thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy bà D đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông P. Tại đơn xin xét xử vắng mặt, bà D vẫn giữ nguyên quan điểm và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông P.

Theo ông P, quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được thời gian đầu. Đến năm 2016, do hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà Dinh phải đi làm ăn xa và từ đấy bà D không về nhà nữa; giữa ông và bà D không còn quan tâm, liên lạc với nhau nữa. Nên nay bà D có đơn yêu cầu ly hôn, ông P không đồng ý.

Xét thấy sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên P đã tiến hành triệu tập nhiều lần các đương sự tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông P không tham gia phiên hòa giải để trình bày quan điểm của mình, điều đó đã thể hiện ông Piếng chưa thực sự có thiện chí đoàn tụ. Tại phiên tòa hôm nay, ông P tiếp tục vắng mặt, điều đó thể hiện ông P không có thiện chí trong việc giải quyết vụ án và tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến của mình trước Hội đồng xét xử. Xét thấy tình trạng hôn

nhân giữa bà Lò Thị D và ông Lò Văn P đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông Piếng theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. *Về con chung*: Bà D và ông P đều khai và công nhận có 02 người con chung là Lò Thị Th, sinh ngày 17/11/2005 và Lò Thị L, sinh ngày 22/12/2007. Tại thời điểm giải quyết vụ việc, cháu Th đang trực tiếp ở cùng ông P và có đơn trình bày nguyện vọng xin ở với bố; cháu L đang ở cùng bà D và có đơn trình bày nguyện vọng xin ở với mẹ, Hội đồng xét xử xét thấy để không sáo trộn cuộc sống của các con chung chưa thành niên, đảm bảo điều kiện về vật chất, tinh thần và môi trường sống tốt cho con trẻ phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức. Bố, mẹ phải có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc con và cần thiết giữ nguyên cuộc sống hiện tại của các con, cụ thể: Ông Lò Văn P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Thị Th, bà Lò Thị D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Thị L cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác, đúng với nguyện vọng của các con và phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông P và bà D không yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Th và cháu L.

2.3. *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông P, bà D xác định không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Bà Lò Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án. Ông Lò Văn D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 51, Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 1, 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lò Thị D; bà Lò Thị D được ly hôn với ông Lò Văn P.

2. Về con chung: Ông P được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Thị Th - sinh ngày 17/11/2005, bà D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Lò Thị L - sinh ngày 22/12/2007 cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên hoặc đến khi có thay đổi khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lò Văn P và bà Lò Thị D không yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với cháu Thơm và cháu L.

Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Lò Thị D phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/ 0000374 ngày 05/11/2020, bà D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; ông Lò Văn P không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Về thi hành án dân sự: Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND thành phố Điện Biên P;
- Chi cục THADS thành phố Điện Biên P;
- UBND xã Nà T2, thành phố Điện Biên P;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Định